

Số: **3710**/BNN-QLCL
V/v thống nhất các nội dung báo cáo
định kỳ, sơ kết, tổng kết

Hà Nội, ngày **11** tháng **5** năm **2016**

Kính gửi:

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh/thành phố;
- Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản các tỉnh/thành phố.

Ngày 08/2/2014, Bộ NN&PTNT đã ban hành công văn số 378/BNN-QLCL về hướng dẫn sử dụng Phần mềm báo cáo tháng về công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản và cập nhật số liệu triển khai Thông tư 14/2011/TT-BNNPTNT (nay là Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT). Tuy nhiên, công tác báo cáo theo chỉ đạo vẫn còn tồn tại nhiều bất cập: báo cáo không đúng thời gian, biểu mẫu quy định, vẫn còn địa phương gửi báo cáo tháng bản giấy, thông tin báo cáo không đầy đủ theo yêu cầu của Bộ...

Nhằm tạo thuận lợi cho địa phương và giúp Bộ có đủ thông tin, dữ liệu đánh giá kết quả hoạt động của toàn Ngành, từ đó làm cơ sở xây dựng kế hoạch, nhiệm vụ trọng tâm các năm tiếp theo, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nhắc lại các nội dung cần báo cáo định kỳ, sơ kết, tổng kết để các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản các tỉnh/thành phố lưu ý thực hiện đúng, cụ thể:

1. Đối với báo cáo tháng:

- Không gửi báo cáo tháng về công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm bằng bản giấy;

- Báo cáo tháng bao gồm Cập nhật Phần mềm báo cáo của Bộ theo địa chỉ: thongke.mard.gov.vn và gửi kèm theo file excel “*Danh sách cập nhật kết quả thống kê, kiểm tra, xếp loại các cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản tính từ thời điểm triển khai Thông tư 14/2011/TT-BNNPTNT cho đến thời điểm báo cáo*”, cụ thể:

+ Cập nhật vào Phần mềm (ngày 20 hàng tháng) 02 nội dung: “Báo cáo tháng” và “Kết quả kiểm tra các cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản” theo Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2016. Lưu ý trong mục “**Báo cáo tháng - Vấn đề đặc biệt cần quan tâm**”, các đơn vị tập trung báo cáo ngắn gọn về:

a) Tình hình triển khai Thông tư 51/2014/TT-BNNPTNT: phân công, phân cấp; hoạt động phổ biến, tập huấn; tỷ lệ ký cam kết; kết quả kiểm tra ký cam kết;

b) Kết quả lấy mẫu giám sát an toàn thực phẩm (VD: lấy ...mẫu, phát hiện ...mẫu vi phạm chỉ tiêu ...(chiếm ...%), biện pháp xử lý các sản phẩm vi phạm);

c) Giải quyết sự cố gây mất an toàn thực phẩm: kết quả xử lý/phối hợp xử lý các phản ánh của người dân, phương tiện thông tin đại chúng, kết quả thanh tra chuyên ngành và xử lý vi phạm.

+ File excel “Danh sách cập nhật kết quả thống kê, kiểm tra, xếp loại các cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản tính từ thời điểm triển khai Thông tư 14/2011/TT-BNNPTNT cho đến thời điểm báo cáo” theo mẫu tại Phụ lục III gửi về Cục (qua địa chỉ email: kieuminh.nafi@mard.gov.vn) khi có sự thay đổi về kết quả kiểm tra, thông tin về cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản.

2. Đối với báo cáo sơ kết, tổng kết năm:

- Gửi bản giấy và file điện tử Báo cáo sơ kết 6 tháng/tổng kết năm về Cục Quản lý Chất lượng NLTS và địa chỉ email: kieuminh.nafi@mard.gov.vn (mẫu báo cáo và các biểu số liệu theo mẫu tại Phụ lục I, II gửi kèm.

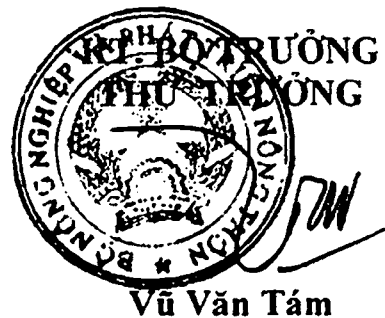
- Thời hạn báo cáo: ngày 15/6 đối với báo cáo sơ kết 6 tháng và ngày 15/12 đối với báo cáo tổng kết năm;

- Tiếp tục cập nhật số liệu kiểm tra các cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản theo Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2016 cho các tháng 6 và 12 trong năm trên Phần mềm thongke.mard.gov.vn.

Yêu cầu các đơn vị lưu ý thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, QLCL (130).



Vũ Văn Tám

Phụ lục I:
MẪU BÁO CÁO ĐỊNH KỲ 6 THÁNG/NĂM...
(Kèm theo công văn số *3710*/BNN-QLCL ngày *M* tháng *5* năm 2016
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN TRỰC TIẾP CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÊN ĐƠN VỊ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: / , ngày tháng năm

BÁO CÁO

Công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản 6 tháng đầu năm/năm... và Kế hoạch trọng tâm 6 tháng cuối năm/năm...

I. KẾT QUẢ CÔNG TÁC:

1. Công tác xây dựng cơ chế, chính sách, pháp luật

- a) Xây dựng chiến lược, đề án, dự án, chương trình:
- b) Xây dựng văn bản QPPL, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật:
- c) Xây dựng quy hoạch, kế hoạch, mô hình sản xuất NLTS an toàn:

2. Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật về chất lượng VTNN& ATTP nông lâm thủy sản:

- Thống kê số liệu vào biểu 1 Phụ lục II
- Đánh giá, nhận xét:

3. Hướng dẫn các cơ sở sản xuất kinh doanh về đảm bảo ATTP; liên kết hình thành chuỗi cung cấp thực phẩm an toàn; xúc tiến thương mại và quảng bá sản phẩm an toàn có xác nhận

a. Hướng dẫn các cơ sở sản xuất kinh doanh về đảm bảo ATTP

- Thống kê số liệu vào biểu 2 Phụ lục II
- Đánh giá, nhận xét:

b. Giám sát xác nhận sản phẩm an toàn

- Số liệu giám sát ATTP của đơn vị: thống kê số liệu vào biểu 3 Phụ lục II

II

- Về triển khai kiểm tra, giám sát xác nhận sản phẩm an toàn: thống kê vào biểu 4 Phụ lục II

c. Xúc tiến thương mại và quảng bá sản phẩm an toàn có xác nhận



- Về liên kết, kết nối tiêu thụ giữa các nhà sản xuất với cơ sở kinh doanh, phân phối sản phẩm

- Đánh giá, nhận xét

4. Kiểm tra, thanh tra chuyên ngành

4.1. Kết quả triển khai Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT tính đến tháng 2/2016

Thống kê số liệu vào Phần mềm

- *Đánh giá cụ thể về tình hình triển khai:*

+ Việc thống kê, lập danh sách cơ sở:

+ Việc kiểm tra, đánh giá phân loại cơ sở:

+ Việc công khai kết quả kiểm tra:

+ Việc cấp, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện cho các cơ sở xếp loại A/ B:

+ Xử lý các cơ sở loại C, tái kiểm tra loại C:

+ Khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai:

4.2. Thanh, kiểm tra, truy xuất, xử lý vi phạm

Thống kê số liệu vào biểu 5 Phụ lục II

5. Tình hình áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến (như VietGAP, GlobalGAP, GMP, HACCP, ISO 22000...)

Các đơn vị thống kê số liệu về tình hình triển khai vào Phần mềm

6. Giải quyết các sự cố gây mất an toàn thực phẩm trong nước

7. Tăng cường năng lực

7.1. Về tổ chức, bộ máy:

7.2. Về nhân sự:

7.3. Về cơ sở vật chất, kỹ thuật:

7.4. Về năng lực kiểm nghiệm, xét nghiệm:

7.5. Về đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ:

II. ĐÁNH GIÁ

1. Ưu điểm

2. Tồn tại, hạn chế

III. KẾ HOẠCH TRỌNG TÂM 6 THÁNG CUỐI NĂM/ NĂM...:

1. Công tác xây dựng cơ chế, chính sách, pháp luật

a) Xây dựng chiến lược, đề án, dự án, chương trình:

- b) Xây dựng văn bản QPPL, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật:
- c) Xây dựng quy hoạch, kế hoạch, mô hình sản xuất NLTS an toàn:

2. Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật về chất lượng VTNN& ATTP nông lâm thủy sản:

3. Hướng dẫn các cơ sở sản xuất kinh doanh về đảm bảo ATTP; liên kết hình thành chuỗi cung cấp thực phẩm an toàn; xúc tiến thương mại và quảng bá sản phẩm an toàn có xác nhận

- a. Hướng dẫn các cơ sở sản xuất kinh doanh về đảm bảo ATTP*
- b. Giám sát xác nhận sản phẩm an toàn*
- c. Xúc tiến thương mại và quảng bá sản phẩm an toàn có xác nhận*

4. Kiểm tra, thanh tra chuyên ngành

4.1. Kế hoạch triển khai Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT tính đến tháng 2/2016

4.2. Thanh, kiểm tra, truy xuất, xử lý vi phạm

5. Tình hình áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến (như VietGAP, GlobalGAP, GMP, HACCP, ISO 22000...)

6. Giải quyết các sự cố gây mất an toàn thực phẩm trong nước

7. Tăng cường năng lực

7.1. Về tổ chức, bộ máy:

7.2. Về nhân sự:

7.3. Về cơ sở vật chất, kỹ thuật:

7.4. Về năng lực kiểm nghiệm, xét nghiệm:

7.5. Về đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ:

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Nơi nhận:

- Cục Quản lý CLNLS&TS (để t/hợp báo cáo Bộ).
- Lưu VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục II:
 (Kèm theo công văn số **3710/BNN-QLCL** ngày **11 tháng 5** năm 2016
 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)

Biểu số 01

Ngày nhận báo cáo (BC): 15 tháng 6 (đối với báo cáo 6 tháng) và 15 tháng 12 (đối với báo cáo tổng kết)

Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật về chất lượng VTNN& ATTP nông lâm thủy sản (6 tháng/năm)

Đơn vị báo cáo:
 Các Chi cục địa phương
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Quản lý CLNLT
 Phương thức báo cáo:
 Bàn giấy và qua email:
 kieuminh.nafi@mard.gov.vn

Đối với người dân, cơ sở sản xuất, kinh doanh						Đối với người tiêu dùng					
Tờ rơi, tờ dán	Băng rôn, khẩu hiệu, pano	Tin, bài báo	Clip, phóng sự truyền thanh, truyền hình, loa phát thanh	Hội nghị, hội thảo, tập huấn, tọa đàm	Tổng số người tham dự	Tờ rơi, tờ dán	Băng rôn, khẩu hiệu	Tin, bài báo	Clip, phóng sự truyền thanh, truyền hình	Hội nghị khách hàng, Hội chợ	Số lượng người tham dự

Biểu số 02

Ngày nhận báo cáo (BC): 15 tháng 6 (đối với báo cáo 6 tháng) và 15 tháng 12 (đối với báo cáo tổng kết)

**Kết quả hướng dẫn các cơ sở sản xuất kinh doanh về
đảm bảo ATTP (6 tháng/năm)**

Đơn vị báo cáo:
Các Chi cục địa phương
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Quản lý CLNLT
Phương thức báo cáo:
Bản giấy và qua email:
kicuminh.nafi@mard.gov.vn

Tổng số cơ sở sản xuất kinh doanh	Hướng dẫn các cơ sở sản xuất kinh doanh về đảm bảo ATTP			
	Số cơ sở được hướng dẫn GAP hoặc các hệ thống quản lý ATTP tiên tiến khác	Số cơ sở được chứng nhận	Số cơ sở được hướng dẫn đảm bảo điều kiện ATTP	Số cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ATTP



Biểu số 03

Ngày nhận báo cáo (BC): 15 tháng 6 (đối với báo cáo 6 tháng) và 15 tháng 12 (đối với báo cáo tổng kết)

KẾT QUẢ TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH GIÁM SÁT (6 tháng/năm)

Đơn vị báo cáo:
Các Chi cục địa phương
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Quản lý CLNLT
Phương thức báo cáo:
Bản giấy và qua email:
kieuminh.nafi@mard.gov.vn

Thủy sản và sản phẩm thủy sản				Động vật và sản phẩm động vật trên cạn				Thực vật và sản phẩm thực vật					
Tổng số mẫu	Số mẫu vi phạm chỉ tiêu vi sinh	Số mẫu vi phạm chỉ tiêu hóa học (hóa chất, kháng sinh, cảm và hạn chế sử dụng vượt mức giới hạn cho phép, độc tố)	Biện pháp xử lý đối với trường hợp vi phạm	Tổng số mẫu	Số mẫu vi phạm chỉ tiêu vi sinh	Số mẫu vi phạm chỉ tiêu hóa học (hóa chất, kháng sinh, hạn chế sử dụng vượt mức giới hạn cho phép)	Số mẫu vi phạm về chỉ tiêu cảm (ghi rõ tên chất cảm)	Biện pháp xử lý đối với trường hợp vi phạm	Tổng số mẫu	Số mẫu vi phạm chỉ tiêu vi sinh	Số mẫu vi phạm chỉ tiêu hóa học (hóa chất, thuốc BVTV,...)	Số mẫu vi phạm về chỉ tiêu cảm (ghi rõ tên chất cảm)	Biện pháp xử lý đối với trường hợp vi phạm

Biểu số 04

Ngày nhận báo cáo (BC): 15 tháng 6 (đối với báo cáo 6 tháng) và 15 tháng 12 (đối với báo cáo tổng kết)

THÔNG TIN VỀ CHUỐI NÔNG LÂM THỦY SẢN AN TOÀN VÀ THÍ ĐIỂM XÁC NHẬN SẢN PHẨM AN TOÀN (6 tháng/năm)

Đơn vị báo cáo:

Các Chi cục địa phương

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Quản lý CLNLT

Phương thức báo cáo:

Bản giấy và qua email:

kieuminh.nafi@mard.gov.vn

Biểu số 04a

Chuối nông lâm thủy sản an toàn			Xác nhận chuối	
Số chuối	Nhóm sản phẩm	Số cơ sở bày bán sản phẩm chuối	Số cơ sở bày bán sản phẩm an toàn được xác nhận	Nhóm sản phẩm

Biểu số 04b

Tên cơ sở bày bán sản phẩm an toàn được xác nhận	Địa chỉ	Số điện thoại	Loại sản phẩm được bày bán



4

Biểu số 05

Ngày nhận báo cáo (BC): 15 tháng 6 (đối với báo cáo 6 tháng) và 15 tháng 12 (đối với báo cáo tổng kết)

KẾT QUẢ CÔNG TÁC KIỂM TRA, THANH TRA CHUYÊN NGÀNH (6 tháng/năm)

Đơn vị báo cáo:
Các Chi cục địa phương
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Quản lý CLNLT
Phương thức báo cáo:
Bản giấy và qua email:
kieuminh.nafi@mard.gov.vn

Biểu số 05a

Thủy sản			Nông sản nguồn gốc động vật			Nông sản nguồn gốc thực vật		
Tổng số cơ sở được thanh, kiểm tra	Số cơ sở không đạt yêu cầu	Lý do vi phạm	Tổng số cơ sở được thanh, kiểm tra	Số cơ sở không đạt yêu cầu	Lý do vi phạm	Tổng số cơ sở được thanh, kiểm tra	Số cơ sở không đạt yêu cầu	Lý do vi phạm

Biểu số 05b

Vật tư nông nghiệp					
Tổng số cơ sở được thanh, kiểm tra	Số cơ sở không đạt yêu cầu	Lý do vi phạm	Tổng số mẫu lấy	Số mẫu vi phạm	Lý do vi phạm



Phụ lục III

(Kèm theo công văn số 3740/BNN-QLCL ngày 11 tháng 5 năm 2016
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)

DANH SÁCH CẬP NHẬT LŨY KẾ

Kết quả thống kê, kiểm tra, xếp loại các cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản đến tháng.../...

STT	Tên cơ sở sản xuất kinh doanh	Loại hình sản xuất, kinh doanh	Cấp thống kê, kiểm tra, phân loại	Địa chỉ	Điện thoại	Fax	Thư điện tử	Tên hệ thống đảm bảo chất lượng, ATTP	Kết quả xếp loại (A/B/C) gần nhất đến thời điểm báo cáo	Ngày kiểm tra xếp loại A/B/C
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

Ghi chú: (1) STT: Đánh số tăng dần từ 1 đến hết số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh NLTS đã có

(2) Tên cơ sở sản xuất kinh doanh: là cơ sở đã được thống kê từ khi bắt đầu triển khai Thông tư 14/2011/TT-BNNPTNT (nay là Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT) cho đến thời điểm báo cáo

(3) Loại hình sản xuất, kinh doanh: ghi cụ thể tên sản phẩm sản xuất, kinh doanh của cơ sở. ví dụ: SXKD giò chả, rau, thịt, gia súc gia cầm, gạo, trái cây, ...

(4) Ghi cấp tỉnh hoặc huyện hoặc xã theo phân cấp của từng tỉnh thực hiện thống kê, kiểm tra, phân loại

(9) Tên hệ thống quản lý chất lượng: ISO/HACCP/GlobalGAP/GMP...

(10) Kết quả xếp loại (A/B/C) gần nhất đến thời điểm báo cáo: dành cho các cơ sở đã được kiểm tra, xếp loại. Ví dụ đối với cơ sở Nguyễn Văn A, tháng 2 mới kiểm tra xếp loại B, sau đó chưa đến thời hạn kiểm tra định kỳ mà kỳ báo cáo là tháng 6/2015 thì ghi vào là B; đến kỳ báo cáo tháng 7/2015 đã tổ chức kiểm tra định kỳ cơ sở này và kết quả xếp loại là C thì ghi là C.

(11) Ngày kiểm tra xếp loại A/B/C: là ngày kiểm tra xếp loại cơ sở đó